

Số: 785 /QĐ - CNPC

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp
Gói cung cấp: Sửa chữa và kiểm định các thiết bị trong nhà máy năm 2026

GIÁM ĐỐC CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CAO NGẠN - TKV

Căn cứ Quyết định số 127/QĐ-ĐLTKV ngày 03/02/2016 của Tổng công ty Điện lực - TKV về việc phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV;

Căn cứ Quyết định số 353/QĐ-ĐLTKV ngày 15/02/2024 của Tổng công ty Điện lực - TKV về việc ban hành Quy định về lựa chọn nhà cung cấp hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh trong Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP;

Căn cứ Kế hoạch số 1507/KH-CNPC ngày 25/9/2025 của Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn – TKV ban hành Kế hoạch Kiểm định máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ; Đo điện trở tiếp đất, thử tải dây đai an toàn; Thí nghiệm, kiểm định dụng cụ và trang thiết bị an toàn điện năm 2026;

Căn cứ công văn số 914/ĐLTKV - KH ngày 08/6/2026 của Tổng Công ty Điện lực - TKV về việc Giao/thông qua các chỉ tiêu chủ yếu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026 cho Công ty nhiệt điện Cao Ngạn - TKV;

Căn cứ Kế hoạch số 2125/KH-CNPC ngày 31/12/2025 Kế hoạch điều hành sản xuất kinh doanh năm 2026;

Căn cứ Báo cáo thẩm định dự toán của Tổ thẩm định ngày 13/7/2026;

Xét đề nghị của phòng Kế hoạch - Đầu tư - Vật tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán gói cung cấp “Sửa chữa và kiểm định các thiết bị trong nhà máy năm 2026” với những nội dung chính sau:

1. Nội dung công việc: Sửa chữa và kiểm định các thiết bị trong nhà máy năm 2026.

2. Giá trị dự toán (đã bao gồm thuế VAT và các chi phí khác): 383.526.895 đồng.

(Bằng chữ: Ba trăm tám mươi ba triệu năm trăm hai mươi sáu nghìn

tám trăm chín mươi lăm đồng)

(Chi tiết như phụ lục 01 kèm theo)

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp gói cung cấp “Sửa chữa và kiểm định các thiết bị trong nhà máy năm 2026”.

(Chi tiết như phụ lục 02 kèm theo).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các ông (bà) Phó giám đốc, Kế toán trưởng và các phòng nghiệp vụ có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Các PGĐ, KTT (e-copy);
- Phòng KTTC, KTAT, KHĐTVT;
- Lưu: VT, NDL (4).

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Việt Cường

PHỤ LỤC: TỔNG HỢP GIÁ TRỊ DỰ TOÁN

Gói cung cấp: Sửa chữa và kiểm định các thiết bị trong nhà máy năm 2026

(Kèm theo Quyết định số 785/QĐ-CNPC ngày 10 tháng 7 năm 2026)

TT	Nội dung chi phí	Giá trị dự toán (đồng)	Ghi chú
I	Giá trị phần sửa chữa các van an toàn	59 454 545	Phụ lục 1
II	Giá trị phần kiểm định các van an toàn	147 272 750	Phụ lục 2
III	Giá trị phần kiểm định thiết bị áp lực	130 198 800	Phụ lục 3
IV	Giá trị phần kiểm định đường ống kim loại dẫn khí nén	25 400 800	Phụ lục 4
V	Chi phí thực hiện công việc (vận chuyển, nhân công,...)	21 200 000	Trộn gói
	Tổng giá trị đã bao gồm thuế và các chi phí khác	383 526 895	
Bằng chữ: Ba trăm tám mươi ba triệu năm trăm hai mươi sáu nghìn tám trăm chín mươi lăm đồng			

PHỤ LỤC 1: CÁC VAN AN TOÀN CẦN PHẢI SỬA CHỮA TRƯỚC KHI KIỂM ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 185/QĐ-CNPC ngày 10 tháng 7 năm 2026)

TT	Tên van	ĐVT	Số lượng	Vị trí	Thông số van	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
I	Lò hơi số 1						
1	Van an toàn hơi đến thổi bụi	Thiết bị	1	Tầng 11	DN40, Ptd = 31	2 090 909	2 090 909
II	Lò hơi số 2						
2	Van an toàn bao hơi	Thiết bị	1	Tầng 13	DN150, Ptd= 114	28 454 545	28 454 545
3	Van an toàn sau quá nhiệt cấp 3	Thiết bị	1	Tầng 13	DN80, Ptd= 107	26 818 182	26 818 182
III	Tuabin 2						
4	Van an toàn đường hơi mới về ejecto chính #1	Thiết bị	1	Cos 15m	DN32, Ptd = 24.8	2 090 909	2 090 909
	Tổng cộng giá trị đã bao gồm thuế						59 454 545
(Bằng chữ: Năm mươi chín triệu bốn trăm năm mươi tư nghìn năm trăm bốn mươi lăm nghìn đồng)							

[Chữ ký]

PHỤ LỤC 2: KIỂM ĐỊNH VAN AN TOÀN

(Kèm theo Quyết định số 785 /QĐ-CNPC ngày 14 tháng 7 năm 2026)

STT		QUY CÁCH KỸ THUẬT TÊN ĐỐI TƯỢNG	ĐVT	Số lượng	MÃ HIỆU/ SỐ CHẾ TẠO	NƠI LẮP ĐẶT	ĐẶC TÍNH KT CƠ BẢN		Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
							P xả (bar)	P đóng (bar)		
I		Khu vực Turbin 1 (17 van)								
1	1	Van an toàn khoang hơi bình GNHA 1	Thiết bị	1	DN100	Cos 4.5	3,8	3,2	1 636 364	1 636 364
2	2	Van an toàn khoang nước bình GNHA 1	Thiết bị	1	DN25		24,8	24	1 636 364	1 636 364
3	3	Van an toàn khoang hơi bình GNHA 2	Thiết bị	1	DN100		5,8	5,2	1 636 364	1 636 364
4	4	Van an toàn khoang nước bình GNHA 2	Thiết bị	1	DN25		24,6	23,3	1 636 364	1 636 364
5	5	Van an toàn khoang hơi bình GNHA 3	Thiết bị	1	DN100		6	5,4	1 636 364	1 636 364
6	6	Van an toàn khoang nước bình GNHA 3	Thiết bị	1	DN25		24	21	1 636 364	1 636 364
7	7	Van an toàn đường nước GNCA	Thiết bị	1	DN40		228	220	5 454 545	5 454 545
8	8	Van an toàn khoang hơi bình GNCA1	Thiết bị	1	DN80		19,2	18,7	1 636 364	1 636 364
9	9	Van an toàn khoang hơi bình GNCA2	Thiết bị	1	DN80		29,2	27	1 636 364	1 636 364
10	10	Van an toàn đường hơi cửa trích 1 về ống góp hơi tự dùng	Thiết bị	1	DN100	Cos 8	13,3	12,4	1 636 364	1 636 364
11	11	Van an toàn ống góp hơi tự dùng	Thiết bị	1	DN50		15,2	13	1 636 364	1 636 364
12	12	Van an toàn đường hơi mới về ống góp hơi tự dùng	Thiết bị	1	DN80	Cos 15	16	14,8	1 636 364	1 636 364
13	13	Van an toàn bể khử khí	Thiết bị	1	DN150		7,8	6,9	1 636 364	1 636 364
14	14	Van an toàn bể khử khí	Thiết bị	1	DN150		7,5	6,7	1 636 364	1 636 364
15	15	Van an toàn cột khử khí	Thiết bị	1	DN150		7,9	6,9	1 636 364	1 636 364
16	16	Van an toàn đường hơi mới về Ejecto chính số 1	Thiết bị	1	DN32		25	24	1 636 364	1 636 364
17	17	Van an toàn đường hơi mới về Ejecto chính số 2	Thiết bị	1	DN50		25,8	25	1 636 364	1 636 364
II		Khu vực lò hơi số 1 (13 van)								
18	1	Van an toàn bao hơi lò 1	Thiết bị	1	DN150	Tầng 13	112	110	5 454 545	5 454 545
19	2	Van an toàn sau quá nhiệt cấp 3 lò 1	Thiết bị	1	DN80		100	107	5 454 545	5 454 545
20	3	Van an toàn hơi đến thổi bụi	Thiết bị	1	DN40	Tầng 11	31	29,2	1 636 364	1 636 364
21	4	Van an toàn đường dầu hồi VDKĐ	Thiết bị	1	DN25	Tầng 3	20,7	19,5	1 636 364	1 636 364
22	5	Van an toàn đường dầu hồi VDK	Thiết bị	1	DN25	Tầng 2	20	18,7	1 636 364	1 636 364
23	6	Van an toàn quạt cao áp số 1	Thiết bị	1	DN150	Cos 0	0,62	0,52	1 636 364	1 636 364
24	7	Van an toàn quạt cao áp số 2	Thiết bị	1	DN150		0,61	0,51	1 636 364	1 636 364
25	8	Van an toàn quạt làm mát tro	Thiết bị	1	DN150		0,51	0,4	1 636 364	1 636 364
26	9	Van an toàn quạt làm mát tro	Thiết bị	1	DN150		0,5	0,39	1 636 364	1 636 364
27	10	Van an toàn đầu ra đường nước làm mát tro buồng 1 bộ làm mát tro lò 1	Thiết bị	1	DN32		7,5	6,5	1 636 364	1 636 364
28	11	Van an toàn đầu ra đường nước làm mát tro buồng 2 bộ làm mát tro lò 1	Thiết bị	1	DN33		8,5	7,7	1 636 364	1 636 364
29	12	Van an toàn bình tích năng dùng thông tắc than lò1	Thiết bị	1	DN15	Cos 4.5 phễu than	8,8	8,2	1 636 364	1 636 364

STT		QUY CÁCH KỸ THUẬT TÊN ĐỐI TƯỢNG	ĐVT	Số lượng	MÃ HIỆU/ SỐ CHẾ TẠO	NƠI LẮP ĐẶT	ĐẶC TÍNH KT CƠ BẢN		Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
							P xả (bar)	P đóng (bar)		
30	13	Van an toàn bình tích năng ESP 1	Thiết bị	1	DN100	Cos 0 ESP	10	9,2	1 636 364	1 636 364
III		Khu vực Turbin số 2 (17 van)							1 636 364	
31	1	Van an toàn khoang hơi bình GNHA 1	Thiết bị	1	DN100	Cos 4.5	4	3,6	1 636 364	1 636 364
32	2	Van an toàn khoang nước bình GNHA 1	Thiết bị	1	DN25		25	24	1 636 364	1 636 364
33	3	Van an toàn khoang hơi bình GNHA 2	Thiết bị	1	DN100		6	5,2	1 636 364	1 636 364
34	4	Van an toàn khoang nước bình GNHA 2	Thiết bị	1	DN25		24,1	23	1 636 364	1 636 364
35	5	Van an toàn khoang hơi bình GNHA 3	Thiết bị	1	DN100		6	5,6	1 636 364	1 636 364
36	6	Van an toàn khoang nước bình GNHA 3	Thiết bị	1	DN25	Cos 4.5	23,1	20	1 636 364	1 636 364
37	7	Van an toàn đường nước GNCA	Thiết bị	1	DN40		230	226	5 454 545	5 454 545
38	8	Van an toàn khoang hơi bình GNCA1	Thiết bị	1	DN80		19	18,7	1 636 364	1 636 364
39	9	Van an toàn khoang hơi bình GNCA2	Thiết bị	1	DN80		29,5	27	1 636 364	1 636 364
40	10	Van an toàn đường hơi cửa trích 1 về ống góp hơi tự dùng	Thiết bị	1	DN100	Cos 8	13	12	1 636 364	1 636 364
41	11	Van an toàn ống góp hơi tự dùng	Thiết bị	1	DN50		15	13	1 636 364	1 636 364
42	12	Van an toàn đường hơi mới về ống góp hơi tự dùng	Thiết bị	1	DN80	Cos 15	16	15,2	1 636 364	1 636 364
43	13	Van an toàn bể khử khí	Thiết bị	1	DN150		6,3	5	1 636 364	1 636 364
44	14	Van an toàn bể khử khí	Thiết bị	1	DN150		7	5,5	1 636 364	1 636 364
45	15	Van an toàn cột khử khí	Thiết bị	1	DN150		6,5	6	1 636 364	1 636 364
46	16	Van an toàn đường hơi mới về Ejecto chính số 1	Thiết bị	1	DN32		24,8	23	1 636 364	1 636 364
47	17	Van an toàn đường hơi mới về Ejecto chính số 2	Thiết bị	1	DN50		24,7	23,2	1 636 364	1 636 364
IV		Khu vực lò hơi số 2 (13 van)								
48	1	Van an toàn bao hơi lò 2	Thiết bị	1	DN150	Tầng 13	114	110	5 454 545	5 454 545
49	2	Van an toàn sau quá nhiệt cấp 3 lò 2	Thiết bị	1	DN80		105	100	5 454 545	5 454 545
50	3	Van an toàn hơi đến thổi bụi	Thiết bị	1	DN40	Tầng 11	32	29,8	1 636 364	1 636 364
51	4	Van an toàn đường dầu hồi VDKĐ	Thiết bị	1	DN25	Tầng 3	21	19	1 636 364	1 636 364
52	5	Van an toàn đường dầu hồi VDK	Thiết bị	1	DN25	Tầng 2	20	18,7	1 636 364	1 636 364
53	6	Van an toàn quạt cao áp số 1	Thiết bị	1	DN150	Cos 0	0,65	0,5	1 636 364	1 636 364
54	7	Van an toàn quạt cao áp số 2	Thiết bị	1	DN150		0,62	0,51	1 636 364	1 636 364
55	8	Van an toàn quạt làm mát tro	Thiết bị	1	DN150	Cos 0	0,5	0,38	1 636 364	1 636 364
56	9	Van an toàn quạt làm mát tro	Thiết bị	1	DN150		0,5	0,39	1 636 364	1 636 364
57	10	Van an toàn đầu ra đường nước làm mát tro buồng 1 bộ làm mát tro lò 2	Thiết bị	1	DN32		5,5	5	1 636 364	1 636 364
58	11	Van an toàn đầu ra đường nước làm mát tro buồng 2 bộ làm mát tro lò 2	Thiết bị	1	DN32		6,5	5,7	1 636 364	1 636 364
59	12	Van an toàn bình tích năng dùng thông tắc than lò 2	Thiết bị	1	DN15	Cos 4.5 phễu than	8,8	8,2	1 636 364	1 636 364
60	13	Van an toàn bình tích năng ESP 2	Thiết bị	1	DN100	Cos 0 ESP	9	8,2	1 636 364	1 636 364

Đan

STT		QUY CÁCH KỸ THUẬT TÊN ĐỐI TƯỢNG	ĐVT	Số lượng	MÃ HIỆU/ SỐ CHẾ TẠO	NƠI LẮP ĐẶT	ĐẶC TÍNH KT CƠ BẢN		Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
							P xả (bar)	P đóng (bar)		
V		Nhà nén khí (13 Van)		1						
61	1	Van an toàn bình khí nén 50 m3	Thiết bị	1	DN80	Nhà nén khí	9,5	8	1 636 364	1 636 364
62	2	Van an toàn bình khí nén 20 m3	Thiết bị	1	DN80		9,1	7,8	1 636 364	1 636 364
63	3	Van an toàn bình khí nén 20 m3	Thiết bị	1	DN80		8,9	7,5	1 636 364	1 636 364
64	4	Van an toàn bình khí nén 20 m3	Thiết bị	1	DN80		9,3	8,2	1 636 364	1 636 364
65	5	Van an toàn bình khí nén 20 m3	Thiết bị	1	DN80		9,5	8,1	1 636 364	1 636 364
66	6	Van an toàn máy nén khí số 1	Thiết bị	1	DN32		15	13,6	1 636 364	1 636 364
67	7	Van an toàn máy nén khí số 2	Thiết bị	1	DN32		13,6	13	1 636 364	1 636 364
68	8	Van an toàn máy nén khí số 3	Thiết bị	1	DN32		15,8	14,4	1 636 364	1 636 364
69	9	Van an toàn máy nén khí số 4	Thiết bị	1	DN32		14,8	13,5	1 636 364	1 636 364
70	10	Van an toàn máy nén khí số 5	Thiết bị	1	DN32		15	14	1 636 364	1 636 364
71	11	Van an toàn máy nén khí số 6	Thiết bị	1	DN32		14,2	13,8	1 636 364	1 636 364
72	12	Van an toàn máy nén khí số 7	Thiết bị	1	DN32		13,5	13	1 636 364	1 636 364
73	13	Van an toàn máy nén khí số 8	Thiết bị	1	DN32		14,5	14	1 636 364	1 636 364
VI		Nhà dầu DO (1 Van)								
74	1	Van an toàn của bơm cấp dầu DO lên lò hơi	Thiết bị	1	DN50	Nhà dầu DO	25	23	1 636 364	1 636 364
VII		Trạm bơm nước cứu hỏa (1 van)								
75	1	Van an toàn đường nước cứu hỏa	Thiết bị	1	DN100	Trạm bơm nước cứu hỏa	9	8	1 636 364	1 636 364
VIII		Nhà nghiền đá vôi (1 van)								
76	1	Van an toàn bình khí nén	Thiết bị	1	DN100	Nhà nghiền đá vôi	16	10	1 636 364	1 636 364
		Tổng cộng giá trị đã bao gồm thuế								147 272 750
(Bảng chữ: Một trăm bốn mươi bảy triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn bảy trăm năm mươi đồng)										

PHỤ LỤC 3: THIẾT BỊ ÁP LỰC

(Kèm theo Quyết định số 485 /QĐ-CNPC ngày 10 tháng 7 năm 2026)

STT		QUY CÁCH KỸ THUẬT	MÃ HIỆU/ SỐ CHẾ TẠO/ MÔ TẢ	NƠI LẮP ĐẶT	ĐẶC TÍNH KT CƠ BẢN		ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
		TÊN ĐỐI TƯỢNG			Plv (bar)	Dung tích (m3)/ Chiều dài (m)/ Công suất				
I		Bình chứa khí nén nhà đá vôi								
1	1	Bình chứa khí nén	DPG-0.8	Nhà đá vôi	7	0,8 m3	Thiết bị	1	500 000	500 000
2	2	Bình chứa khí nén	BK 8000	Nhà đá vôi	8,8	08 m3	Thiết bị	1	800 000	800 000
II		Phân xưởng Hóa								
3	1	Bình khí nén nhà khử khoáng, số 1	03540	Nhà khử khoáng	10	07 m3	Thiết bị	1	800 000	800 000
4	2	Bình khí nén nhà khử khoáng, số 2	Trụ đứng	Nhà khử khoáng	10	07 m3	Thiết bị	1	800 000	800 000
III		Bình chứa khí nén Cos 4.5m phễu than Tổ 1, 2								
5	1	Bình chứa khí nén	Trụ đứng	Phễu than lò 1	9,8	0,6 m3	Thiết bị	1	500 000	500 000
6	2	Bình chứa khí nén	Trụ đứng	Phễu than lò 2	9,8	0,6 m3	Thiết bị	1	500 000	500 000
IV		Bình chứa khí nén Cos 4.5m khu vực tuabin								
7	1	Bình chứa khí nén	Trụ đứng	Tuabin 1	8	0,2 m3	Thiết bị	1	500 000	500 000
8	2	Bình chứa khí nén	Trụ đứng	Tuabin 2	8	0,2 m3	Thiết bị	1	500 000	500 000
9	3	Bình chứa khí nén	Trụ nằm	Tuabin 1	8	0,2 m3	Thiết bị	1	500 000	500 000
10	4	Bình chứa khí nén	Trụ nằm	Tuabin 2	8	0,2 m3	Thiết bị	1	500 000	500 000
V		Bình chứa khí nén đóng mở van cửa trượt Tổ 1, 2								
11	1	Bình chứa khí nén	9K-12E1	Tầng 4 lò 1	10	0,1 m3	Thiết bị	1	500 000	500 000
12	2	Bình chứa khí nén	9K-12E1		10	0,1 m3	Thiết bị	1	500 000	500 000
13	3	Bình chứa khí nén	9K-12E1	Tầng 4 lò 2	10	0,1 m3	Thiết bị	1	500 000	500 000
14	4	Bình chứa khí nén	9K-12E1		10	0,1 m3	Thiết bị	1	500 000	500 000

STT		QUY CÁCH KỸ THUẬT	MÃ HIỆU/ SỐ CHẾ TẠO/ MÔ TẢ	NƠI LẮP ĐẶT	ĐẶC TÍNH KT CƠ BẢN		ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
		TÊN ĐỐI TƯỢNG			Plv (bar)	Dung tích (m3)/ Chiều dài (m)/ Công suất				
VI		Nồi hơi đốt than: HG-239/9.2-L.Y M30								
15	1	Lò hơi số 1	TT01		93,3	237,6 T/h	Thiết bị	1	32 000 000	32 000 000
16	2	Lò hơi số 2	TT02		93,3	237,6 T/h	Thiết bị	1	32 000 000	32 000 000
VII		Thiết bị áp lực: Bình gia nhiệt, ống dẫn hơi, dẫn nước - Tổ máy số 1								
17	1	Bình gia nhiệt cao áp số 1	Trụ đứng	Gian TB 1	25	3,2 m3	Bình	1	800 000	800 000
18	2	Bình gia nhiệt cao áp số 2	Trụ đứng		25	3,2 m3	Bình	1	800 000	800 000
19	3	Bình gia nhiệt hạ áp số 1	Trụ đứng		6	3,18 m3	Bình	1	800 000	800 000
20	4	Bình gia nhiệt hạ áp số 2	Trụ đứng		6	3,18 m3	Bình	1	800 000	800 000
21	5	Bình gia nhiệt hạ áp số 3	Trụ đứng		6	3,18 m3	Bình	1	800 000	800 000
22	6	Bình góp hơi tự dùng	Trụ nằm		11	0,34 m3	Bình	1	500 000	500 000
23	7	Bình xả liên tục	Trụ đứng	Lò hơi 1	11	02 m3	Bình	1	500 000	500 000
24	8	Bình khử khí	Trụ nằm	Gian TB 1	8,4	50 m3	Bình	1	1 500 000	1 500 000
25	9	Đường ống dẫn hơi từ ống góp hơi quá nhiệt lò hơi 1 sang van hơi chính tuabin số 1	Đường ống tròn	Tổ máy 1	140	135,12m	Mét	135,12	10 000	1 351 200
26	10	Đường ống dẫn nước cấp từ đầu đẩy bơm cấp nước lò hơi số 1 tới ống góp bộ hâm nước lò hơi số 1	Đường ống tròn		166,7	167,5m	Mét	167,5	15 000	2 512 500
27	11	Đường ống dẫn nước cấp từ đầu đẩy bơm ngưng tuabin số 1 tới bình khử khí tổ máy số 1	Đường ống tròn		16	66.5m	Mét	66,5	10 000	665 000
28	12	Đường ống nước từ BKK đến bơm cấp	Đường ống tròn		6	32m	Mét	32	10 000	320 000
29	13	Đường ống dẫn hơi từ cửa trích số 1 của tua bin số 1 đến bình gia nhiệt cao áp số 2 của tổ máy số 1	Cửa trích 1		23	23.87m	Mét	23,87	10 000	238 700
30	14	Đường ống dẫn hơi từ cửa trích số 2 của tua bin số 1 đến bình gia nhiệt cao áp số 1 của tổ máy số 1	Cửa trích 2		14,6	51.5m	Mét	51,5	10 000	515 000

STT		QUY CÁCH KỸ THUẬT	MÃ HIỆU/ SỐ CHẾ TẠO/ MÔ TẢ	NƠI LẮP ĐẶT	ĐẶC TÍNH KT CƠ BẢN		ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
		TÊN ĐỐI TƯỢNG			Plv (bar)	Dung tích (m3)/ Chiều dài (m)/ Công suất				
31	15	Đường ống dẫn hơi từ cửa trích số 3 của tua bin số 1 đến bình khử khí của tổ máy số 1	Cửa trích 3	Gian TB 1	8,4	68.5m	Mét	68,5	10 000	685 000
32	16	Đường ống dẫn hơi từ cửa trích số 4 của tua bin số 1 đến bình gia nhiệt hạ áp số 3 tổ máy số 1	Cửa trích 4		4,2	30m	Mét	30	10 000	300 000
33	17	Đường ống dẫn hơi từ cửa trích số 5 của tua bin số 1 đến bình gia nhiệt hạ áp số 2 tổ máy số 1	Cửa trích 5		1,3	25.8m	Mét	25,8	10 000	258 000
34	18	Đường ống dẫn hơi kết nối từ Đường ống dẫn hơi từ cửa trích số 1 của tua bin số 1 đến bình gia nhiệt cao áp số 2 của tổ máy số 1 và ống góp hơi tự dùng	Đường ống tròn		22,97	11m	Mét	11	10 000	110 000
35	19	Đường ống dẫn hơi từ bình khử khí đến ống góp hơi tự dùng	Đường ống tròn		6,8	18m	Mét	18	10 000	180 000
36	20	Đường ống dẫn hơi từ quá nhiệt cấp 3 đến ống góp hơi tự dùng	Đường ống tròn		88,3	36m	Mét	36	10 000	360 000
37	21	Đường ống dẫn hơi từ ống góp hơi tự dùng đến bộ gia nhiệt gió cấp 1	Đường ống tròn		10	65m	Mét	65	10 000	650 000
38	22	Đường ống dẫn nước giữa bình gia nhiệt hạ áp 3 và bình gia nhiệt hạ áp 2	Đường ống tròn		4	3m	Mét	3	10 000	30 000
VIII		Thiết bị áp lực: Bình gia nhiệt, ống dẫn hơi, dẫn nước - Tổ máy số 2								
39	1	Bình gia nhiệt cao áp số 1	Trụ đứng	Gian TB 2	25	3,2 m3	Bình	1	800 000	800 000
40	2	Bình gia nhiệt cao áp số 2	Trụ đứng		25	3,2 m3	Bình	1	800 000	800 000
41	3	Bình gia nhiệt hạ áp số 1	Trụ đứng		6	3,18 m3	Bình	1	800 000	800 000
42	4	Bình gia nhiệt hạ áp số 2	Trụ đứng		6	3,18 m3	Bình	1	800 000	800 000
43	5	Bình gia nhiệt hạ áp số 3	Trụ đứng		6	3,18 m3	Bình	1	800 000	800 000
44	6	Bình góp hơi tự dùng	Trụ nằm		11	0,34 m3	Bình	1	500 000	500 000
45	7	Bình xả liên tục	Trụ đứng	Lò hơi 2	11	02 m3	Bình	1	500 000	500 000

Đã

STT		QUY CÁCH KỸ THUẬT	MÃ HIỆU/ SỐ CHẾ TẠO/ MÔ TẢ	NƠI LẮP ĐẶT	ĐẶC TÍNH KT CƠ BẢN		ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
		TÊN ĐỐI TƯỢNG			Plv (bar)	Dung tích (m3)/ Chiều dài (m)/ Công suất				
46	8	Bình khử khí	Trụ nằm	Gian TB 2	8,4	50 m3	Bình	1	1 500 000	1 500 000
47	9	Đường ống dẫn hơi từ ống góp hơi quá nhiệt lò hơi 2 sang van hơi chính tuabin số 2	Đường ống tròn	Tổ máy 2	140	135,12m	Mét	135,12	10 000	1 351 200
48	10	Đường ống dẫn nước cấp từ đầu đẩy bơm cấp nước lò hơi số 2 tới ống góp bộ hâm nước lò hơi số 2	Đường ống tròn		166,7	167,5m	Mét	167,5	15 000	2 512 500
49	11	Đường ống dẫn nước cấp từ đầu đẩy bơm ngưng tuabin số 2 tới bình khử khí tổ máy số 2	Đường ống tròn		16	66.5 m	Mét	66,5	10 000	665 000
50	12	Đường ống nước từ BKK đến bơm cấp	Đường ống tròn		6	25,8	Mét	25,8	10 000	258 000
51	13	Đường ống dẫn hơi từ cửa trích số 1 của tua bin số 2 đến bình gia nhiệt cao áp số 2 của tổ máy số 2	Cửa trích 1	Gian TB 2	23	23.87m	Mét	23,87	10 000	238 700
52	14	Đường ống dẫn hơi từ cửa trích số 2 của tua bin số 2 đến bình gia nhiệt cao áp số 1 của tổ máy số 2	Cửa trích 2		14,6	51.5m	Mét	51,5	10 000	515 000
53	15	Đường ống dẫn hơi từ cửa trích số 3 của tua bin số 2 đến bình khử khí của tổ máy số 2	Cửa trích 3	Gian TB 2	8,4	68.5m	Mét	68,5	10 000	685 000
54	16	Đường ống dẫn hơi từ cửa trích số 4 của tua bin số 2 đến bình gia nhiệt hạ áp số 3 tổ máy số 2	Cửa trích 4		4,2	30m	Mét	30	10 000	300 000
55	17	Đường ống dẫn hơi từ cửa trích số 5 của tua bin số 2 đến bình gia nhiệt hạ áp số 2 tổ máy số 2	Cửa trích 5		1,3	25.8m	Mét	25,8	10 000	258 000
56	18	Đường ống dẫn hơi kết nối từ Đường ống dẫn hơi từ cửa trích số 1 của tua bin số 2 đến bình gia nhiệt cao áp số 2 của tổ máy số 2 và ống góp hơi tự dùng	Đường ống tròn		22,97	11m	Mét	11	10 000	110 000
57	19	Đường ống dẫn hơi từ bình khử khí đến ống góp hơi tự dùng	Đường ống tròn		6,8	18m	Mét	18	10 000	180 000
58	20	Đường ống dẫn hơi từ quá nhiệt cấp 3 đến ống góp hơi tự dùng	Đường ống tròn		88,3	36m	Mét	36	10 000	360 000

STT		QUY CÁCH KỸ THUẬT	MÃ HIỆU/ SỐ CHẾ TẠO/ MÔ TẢ	NƠI LẮP ĐẶT	ĐẶC TÍNH KT CƠ BẢN		ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
		TÊN ĐỐI TƯỢNG			Plv (bar)	Dung tích (m3)/ Chiều dài (m)/ Công suất				
59	21	Đường ống dẫn hơi từ ống góp hơi tự dùng đến bộ gia nhiệt gió cấp 1	Đường ống tròn		10	65m	Mét	65	10 000	650 000
60	22	Đường ống dẫn nước giữa bình gia nhiệt hạ áp 3 và bình gia nhiệt hạ áp 2	Đường ống tròn		4	3m	Mét	3	10 000	30 000
IX		Đường hơi liên lạc ống góp hơi tự dùng 2 lò								
61		Đường hơi liên lạc ống góp hơi tự dùng 2 lò	Đường ống tròn	Gian TB 1, 2	10	51m	Mét	51	10 000	510 000
X		Hệ thống lạnh								
62	1	Hệ thống lạnh	RU10NY1/ E002978	Nhà 6.3 KV	Phía cáo áp: 30 bar Phía hạ áp: 16 bar Lượng môi chất nạp vào: 6 kg (R22)	25199.58 (Kcal/h)	Thiết bị	1	2 500 000	2 500 000
63	2	Hệ thống lạnh	RU10NY1/ E003027	Nhà 6.3 KV	Phía cáo áp: 30 bar Phía hạ áp: 16 bar Lượng môi chất nạp vào: 6 kg (R22)	25199.58 (Kcal/h)	Thiết bị	1	2 500 000	2 500 000
64	3	Hệ thống lạnh	RU10NY1/ E007451	Phòng biến tần quạt khối 1, 2	Phía cáo áp: 41.7 bar Phía hạ áp: 25 bar Lượng môi chất nạp vào: 6 kg (R401A)	25199.58 (Kcal/h)	Thiết bị	1	2 500 000	2 500 000
65	4	Hệ thống lạnh	RZUR250PY 1/ E001512	Phòng biến tần quạt gió lò 1	Phía cáo áp: 40 bar Phía hạ áp: 33 bar Lượng môi chất nạp vào: 6.7 kg (R401A)	22931.61 (Kcal/h)	Thiết bị	1	2 500 000	2 500 000
66	5	Hệ thống lạnh	RZUR250PY 1/ E001462	Phòng biến tần quạt gió lò 1	Phía cáo áp: 40 bar Phía hạ áp: 33 bar Lượng môi chất nạp vào: 6.7 kg (R401A)	22931.61 (Kcal/h)	Thiết bị	1	2 500 000	2 500 000

STT		QUY CÁCH KỸ THUẬT	MÃ HIỆU/ SỐ CHẾ TẠO/ MÔ TẢ	NƠI LẮP ĐẶT	ĐẶC TÍNH KT CƠ BẢN		ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
		TÊN ĐỐI TƯỢNG			Plv (bar)	Dung tích (m3)/ Chiều dài (m)/ Công suất				
59	21	Đường ống dẫn hơi từ ống góp hơi tự dùng đến bộ gia nhiệt gió cấp 1	Đường ống tròn		10	65m	Mét	65	10 000	650 000
60	22	Đường ống dẫn nước giữa bình gia nhiệt hạ áp 3 và bình gia nhiệt hạ áp 2	Đường ống tròn		4	3m	Mét	3	10 000	30 000
IX		Đường hơi liên lạc ống góp hơi tự dùng 2 lò								
61		Đường hơi liên lạc ống góp hơi tự dùng 2 lò	Đường ống tròn	Gian TB 1, 2	10	51m	Mét	51	10 000	510 000
X		Hệ thống lạnh								
62	1	Hệ thống lạnh	RU10NY1/ E002978	Nhà 6.3 KV	Phía cáo áp: 30 bar Phía hạ áp: 16 bar Lượng môi chất nạp vào: 6 kg (R22)	25199.58 (Kcal/h)	Thiết bị	1	2 500 000	2 500 000
63	2	Hệ thống lạnh	RU10NY1/ E003027	Nhà 6.3 KV	Phía cáo áp: 30 bar Phía hạ áp: 16 bar Lượng môi chất nạp vào: 6 kg (R22)	25199.58 (Kcal/h)	Thiết bị	1	2 500 000	2 500 000
64	3	Hệ thống lạnh	RU10NY1/ E007451	Phòng biến tần quạt khói 1, 2	Phía cáo áp: 41.7 bar Phía hạ áp: 25 bar Lượng môi chất nạp vào: 6 kg (R401A)	25199.58 (Kcal/h)	Thiết bị	1	2 500 000	2 500 000
65	4	Hệ thống lạnh	RZUR250PY 1/ E001512	Phòng biến tần quạt gió lò 1	Phía cáo áp: 40 bar Phía hạ áp: 33 bar Lượng môi chất nạp vào: 6.7 kg (R401A)	22931.61 (Kcal/h)	Thiết bị	1	2 500 000	2 500 000
66	5	Hệ thống lạnh	RZUR250PY 1/ E001462	Phòng biến tần quạt gió lò 1	Phía cáo áp: 40 bar Phía hạ áp: 33 bar Lượng môi chất nạp vào: 6.7 kg (R401A)	22931.61 (Kcal/h)	Thiết bị	1	2 500 000	2 500 000

STT		QUY CÁCH KỸ THUẬT	MÃ HIỆU/ SỐ CHẾ TẠO/ MÔ TẢ	NƠI LẮP ĐẶT	ĐẶC TÍNH KT CƠ BẢN		ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
		TÊN ĐỐI TƯỢNG			Plv (bar)	Dung tích (m3)/ Chiều dài (m)/ Công suất				
67	6	Hệ thống lạnh	RZUR250PY 1/ E001530	Phòng biến tần quạt gió lò 1	Phía cáo áp: 40 bar Phía hạ áp:33 bar Lượng môi chất nạp vào: 6.7 kg (R401A)	22931.61 (Kcal/h)	Thiết bị	1	2 500 000	2 500 000
68	7	Hệ thống lạnh	RZUR250PY 1/ E001523	Phòng biến tần quạt gió lò 1	Phía cáo áp: 40 bar Phía hạ áp:33 bar Lượng môi chất nạp vào: 6.7 kg (R401A)	22931.61 (Kcal/h)	Thiết bị	1	2 500 000	2 500 000
69	8	Hệ thống lạnh	RZUR250PY 1/ E001515	Phòng biến tần quạt gió lò 2	Phía cáo áp: 40 bar Phía hạ áp:33 bar Lượng môi chất nạp vào: 6.7 kg (R401A)	22931.61 (Kcal/h)	Thiết bị	1	2 500 000	2 500 000
70	9	Hệ thống lạnh	RZUR250PY 1/ E001514	Phòng biến tần quạt gió lò 2	Phía cáo áp: 40 bar Phía hạ áp:33 bar Lượng môi chất nạp vào: 6.7 kg (R401A)	22931.61 (Kcal/h)	Thiết bị	1	2 500 000	2 500 000
71	10	Hệ thống lạnh	RZUR250PY 1/ E001513	Phòng biến tần quạt gió lò 2	Phía cáo áp: 40 bar Phía hạ áp:33 bar Lượng môi chất nạp vào: 6.7 kg (R401A)	22931.61 (Kcal/h)	Thiết bị	1	2 500 000	2 500 000
72	11	Hệ thống lạnh	RZUR250PY 1/ E001520	Phòng biến tần quạt gió lò 2	Phía cáo áp: 40 bar Phía hạ áp:33 bar Lượng môi chất nạp vào: 6.7 kg (R401A)	22931.61 (Kcal/h)	Thiết bị	1	2 500 000	2 500 000
XI		Máy nén khí di động								
73	1	Máy nén khí di động RZZ Thượng Hải - 031 -1	Trụ năm	PX. Sửa chữa	12,5	0,06 m3	Bình	1	500 000	500 000

STT		QUY CÁCH KỸ THUẬT	MÃ HIỆU/ SỐ CHẾ TẠO/ MÔ TẢ	NƠI LẮP ĐẶT	ĐẶC TÍNH KT CƠ BẢN		ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
		TÊN ĐỐI TƯỢNG			Plv (bar)	Dung tích (m3)/ Chiều dài (m)/ Công suất				
74	2	Máy nén khí di động ACE-2024	Trụ năm	PX. Sửa chữa	8,2	0,024 m3	Bình	1	500 000	500 000
		Tổng giá trị đã bao gồm thuế								130 198 800
		(Bằng chữ: Một trăm ba mươi triệu một trăm chín mươi tám nghìn tám trăm đồng)								

[Handwritten signature]

PHỤ LỤC 4: DANH SÁCH KIỂM ĐỊNH ĐƯỜNG ỐNG KIM LOẠI DẪN KHÍ NÉN

(Kèm theo Quyết định số 785 /QĐ-CNPC ngày 14 tháng 7 năm 2026)

STT	Tên trang thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thông số kỹ thuật	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
I	Từ bình 50m3					
1	Đường ống vận chuyển khí nén từ bình 50m3 ra đường ống chính (từ tháp làm mát, lò, tuabin)	m	34,49	Ø108x4	10 000	344 900
2	Đường ống chính tuyến từ tháp làm mát, lò, tuabin	m	152,5	Ø108x4	10 000	1 525 000
3	Từ đường ống chính sang lò hơi	m	68,1	Ø108x4	10 000	681 000
4	Từ đường ống chính sang tuabin	m	14,1	Ø108x4	10 000	141 000
5	Từ tháp làm mát sau nhà Javen về nhà dầu	m	25,2	Ø108x4	10 000	252 000
		m	101,42	Ø76x3.5	10 000	1 014 200
		m	52,5	Ø57x3	10 000	525 000
6	Từ đường ống chính về phân xưởng sửa chữa	m	101,3	Ø76x3.5	10 000	1 013 000
		m	80,15	Ø57x3	10 000	801 500
7	Đường trích sang nhà khử khoáng	m	15,2	Ø57x3	10 000	152 000
8	Đường trích sang nhà đá vôi	m	16,5	Ø76x3.5	10 000	165 000
II	Từ bình 20m3 (Mã: 03537; 03536)					
1	Đường ống vận chuyển khí nén từ 02 bình 20m3 (03537; 03536)	m	44,95	Ø108x4	10 000	449 500
2	Đường ống chính tuyến từ tháp làm mát, lò, tuabin	m	152,55	Ø108x4	10 000	1 525 500
3	Từ đường ống chính sang lò hơi	m	65,1	Ø108x4	10 000	651 000
4	Từ đường ống chính sang tuabin	m	14,35	Ø108x4	10 000	143 500
5	Từ tháp làm mát sau nhà Javen về nhà dầu	m	24,95	Ø108x4	10 000	249 500
		m	101,42	Ø76x3.5	10 000	1 014 200
		m	52,5	Ø57x3	10 000	525 000

STT	Tên trang thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thông số kỹ thuật	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
6	Tủ đường ống chính về phân xưởng sửa chữa	m	102,85	Ø108x4	10 000	1 028 500
		m	80,15	Ø57x3	10 000	801 500
III	Tủ bình 20m3 (Mã: 03535)					
1	Đường ống chính vận chuyển khí nén từ 01 bình 20m3 (03535) sang esp 1, 2	m	120	Ø108x4	10 000	1 200 000
2	Tủ bình khí nén cos0m ESP1 lên đường ống kết nối với phễu ESP 1	m	26,8	Ø108x4	10 000	268 000
3	Tủ bình khí nén cos0m ESP2 lên đường ống kết nối với phễu ESP 2	m	26,8	Ø108x4	10 000	268 000
IV	Tủ bình bình 20m3 (Mã: 03534)					
1	Đường ống chính vận chuyển khí nén từ 01 bình 20m3 (03534) sang Dpum	m	150,9	Ø108x4	10 000	1 509 000
2	Tủ đường ống chính xuống Dpum lò 1	m	20,6	Ø108x4	10 000	206 000
3	Tủ đường ống chính xuống Dpum lò 2	m	21,6	Ø108x4	10 000	216 000
V	Khí nén trong gian tuabin					
1	Khí nén điều khiển trong gian tuabin	m	76,3	Ø108x4	10 000	763 000
		m	55,1	Ø76x3.5	10 000	551 000
		m	32,5	Ø57x3	10 000	325 000
2	Khí nén công tác trong gian tuabin	m	76,4	Ø108x4	10 000	764 000
		m	53,7	Ø76x3.5	10 000	537 000
		m	32,7	Ø57x3	10 000	327 000
VI	Khí nén khu vực lò					
1	Khí nén điều khiển khu vực lò	m	110,8	Ø108x4	10 000	1 108 000
		m	120,4	Ø76x3.5	10 000	1 204 000
		m	20	Ø57x3	10 000	200 000

STT	Tên trang thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thông số kỹ thuật	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
2	Khí nén công tác khu vực lò	m	109,9	Ø108x4	10 000	1 099 000
		m	117	Ø76x3.5	10 000	1 170 000
		m	18,2	Ø57x3	10 000	182 000
VII	Nhà khí nén ra các bình khí nén					
1	Từ trong nhà nén khí xuống đường ống chính	m	22,9	Ø133x4	10 000	229 000
2	Từ đường ống chính ra bình 50m ³	m	4,8	Ø108x4	10 000	48 000
3	Từ đường ống chính ra bình 20m ³ (03537)	m	5,6	Ø108x4	10 000	56 000
4	Từ đường ống chính ra bình 20m ³ (03536)	m	5,6	Ø108x4	10 000	56 000
5	Từ đường ống chính ra bình 20m ³ (03535)	m	5,6	Ø108x4	10 000	56 000
6	Từ đường ống chính ra bình 20m ³ (03534)	m	5,6	Ø108x4	10 000	56 000
	Tổng cộng giá trị đã bao gồm thuế					25 400 800
	<i>(Bằng chữ: Hai mươi lăm triệu bốn trăm nghìn tám trăm đồng)</i>					

PHỤ LỤC 2: KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ CUNG CẤP
Gói cung cấp: Sửa chữa và kiểm định các thiết bị trong nhà máy năm 2026
(Kèm theo Quyết định số 785 /QĐ – CNPC ngày 14 tháng 7 năm 2026)

(Kèm theo Quyết định số 785 /QĐ – CNPC ngày 19 tháng 7 năm 2026)

Stt	Tên chủ đầu tư	Tên gói cung cấp		Giá gói cung cấp	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà cung cấp	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà cung cấp	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói cung cấp	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói cung cấp	Tóm tắt công việc chính của gói cung cấp							
1	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn – TKV	Sửa chữa và kiểm định các thiết bị trong nhà máy năm 2026	Sửa chữa và kiểm định các thiết bị trong nhà máy năm 2026	383.526.895 đồng	Chi phí sản xuất kinh doanh	Ký hợp đồng trực tiếp	Tháng 7/2026	Theo đơn giá cố định	150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	Không
Tổng giá gói cung cấp				383.526.895 đồng.						